

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MCP)

CTCP In và Bao bì Mỹ Châu

Ngày 31/12/2024	31,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	34.1%	33.7%

DT thuần 2024	467
tỷ VNĐ	
YoY: ▼26.0 -5.3%	

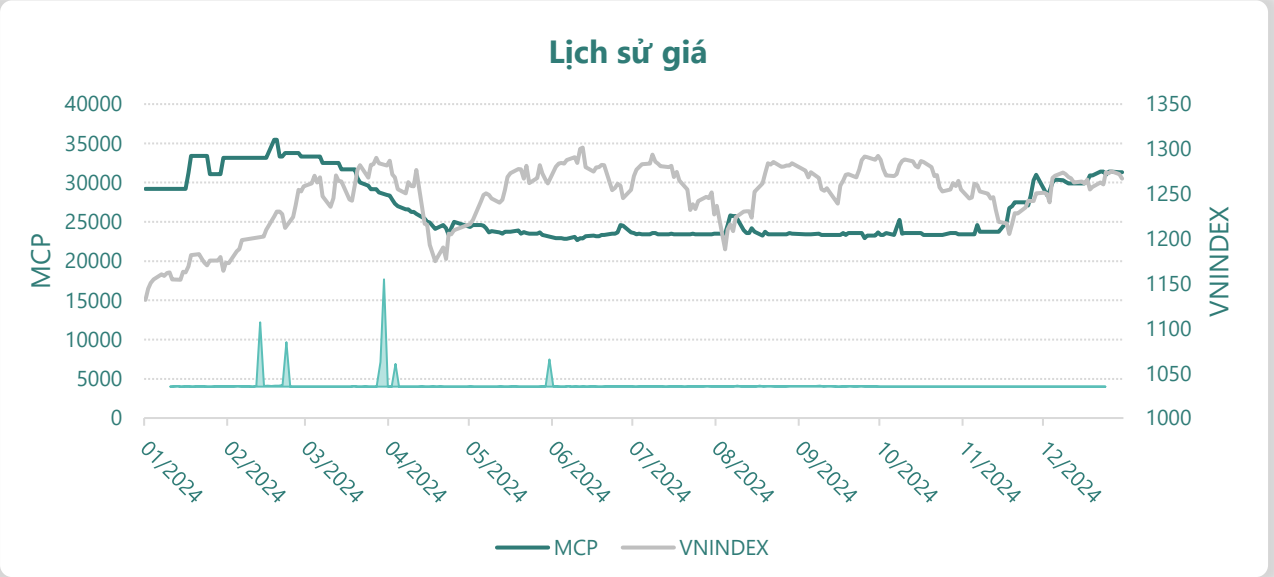
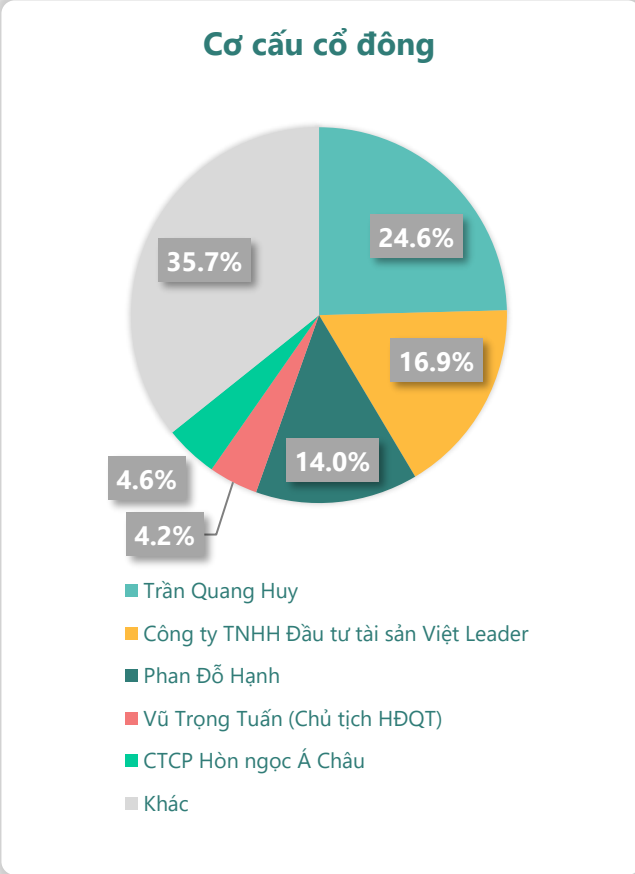
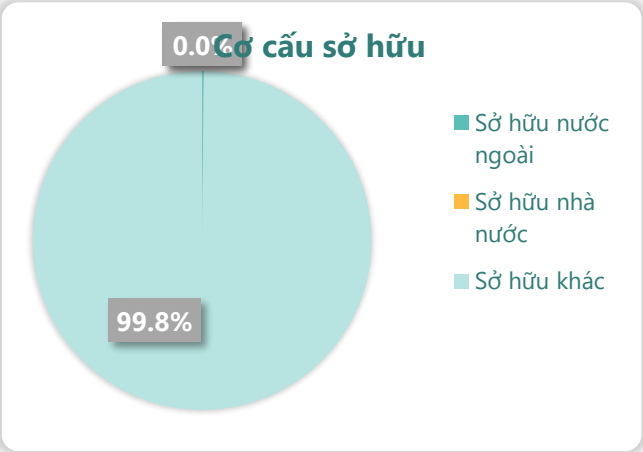
LN thuần 2024	37.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 14.8 64.8%	

LN sau thuế 2024	30.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 12.7 72.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	8.2%
YoY: +/-▲ 3.3%	

ROE 2024	11.5%
YoY: +/-▲ 4.2%	

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,667 - 35,458
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	565
Số lượng CPLH (CP)	18,062,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,000
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.06
EPS	1,645
P/E	19.0

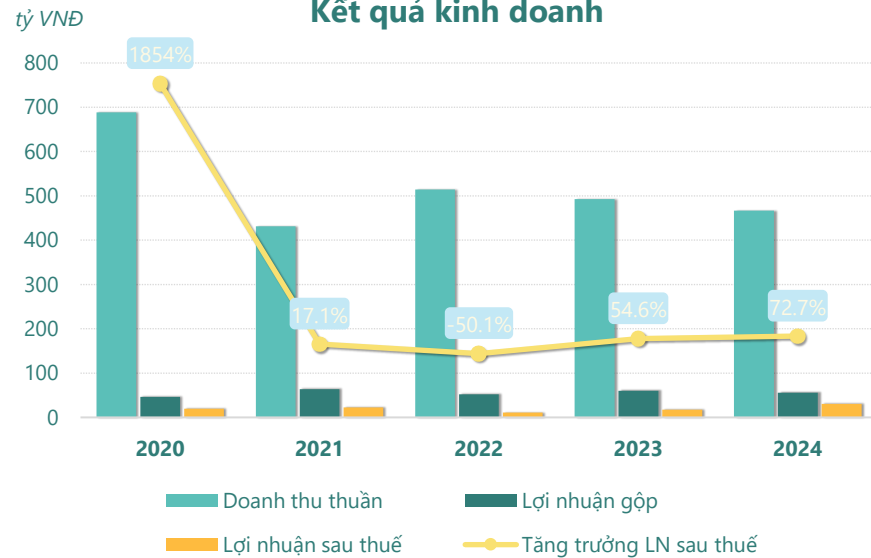


Năm **2024**, **MCP** ghi nhận doanh thu thuần **466.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.11** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.32%** và **tăng 72.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

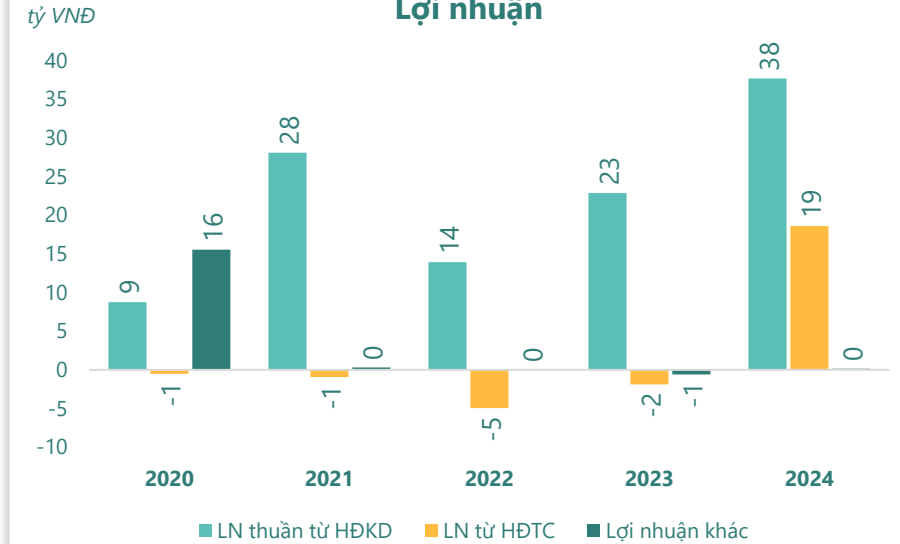


Năm **2024**, MCP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **37.65** tỷ đồng, **tăng lên 14.81** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.25 tỷ đồng) là 15.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

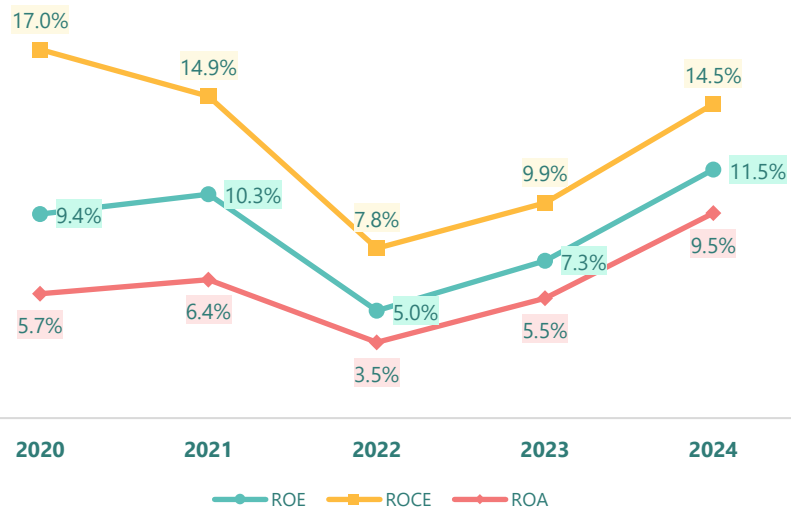
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.25** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **36.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MCP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

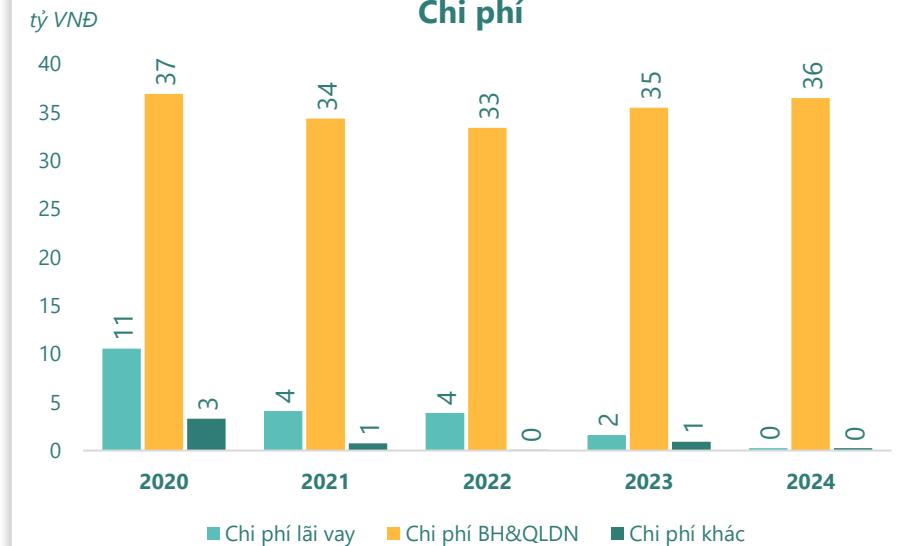
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA



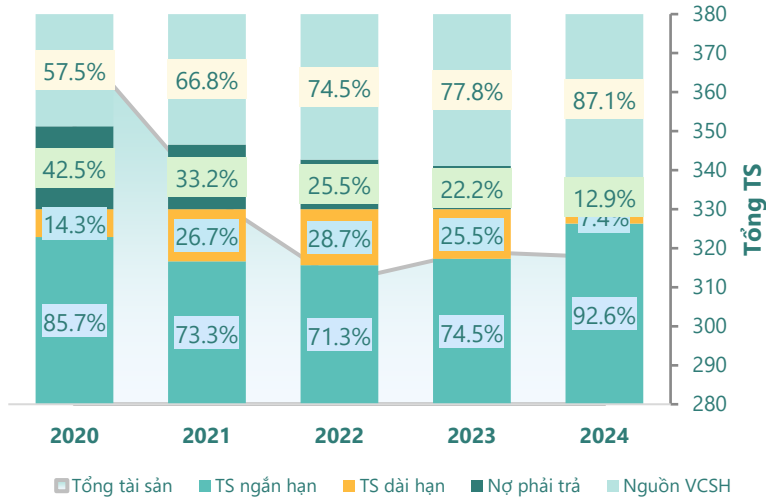
Chi phí



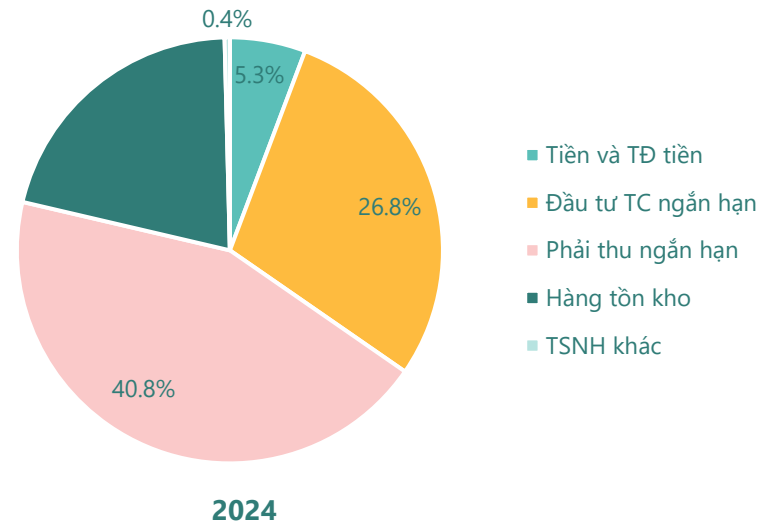
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

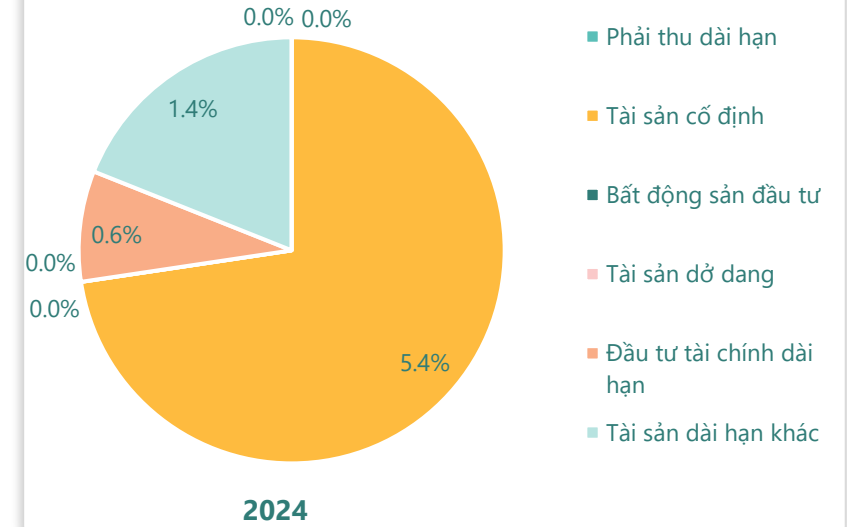
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCP** năm 2024 đạt **317.7** tỷ đồng, giảm **0.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MCP đạt **294.2** tỷ đồng, tăng trưởng **23.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 26.8% trên tổng tài sản.

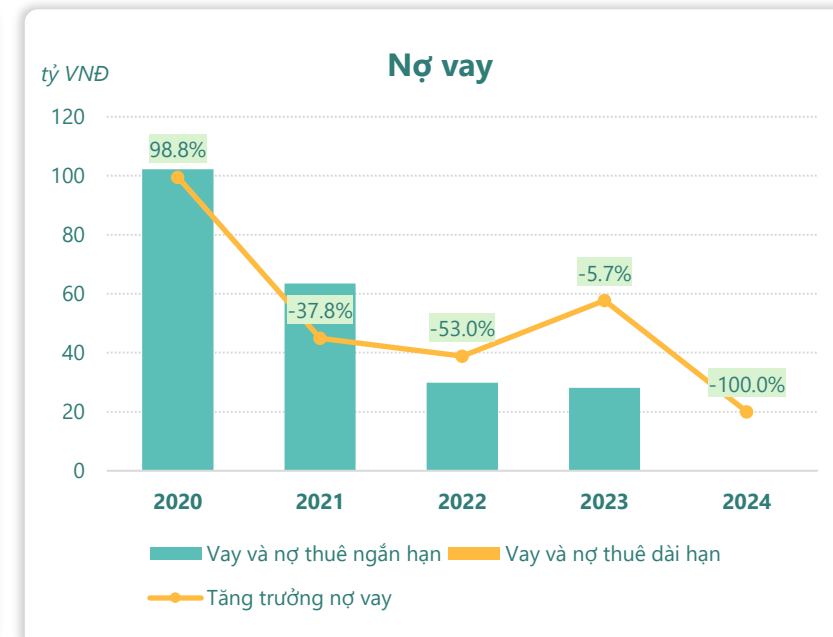
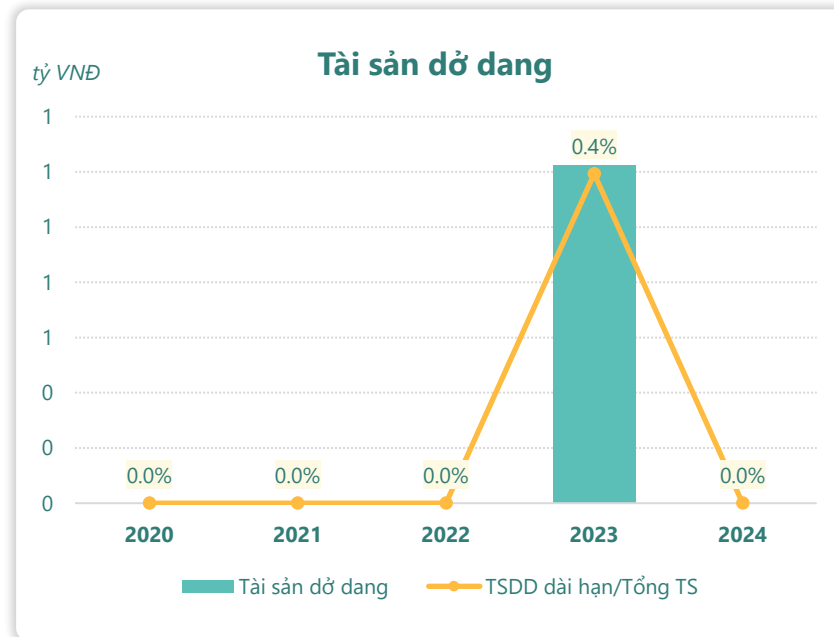
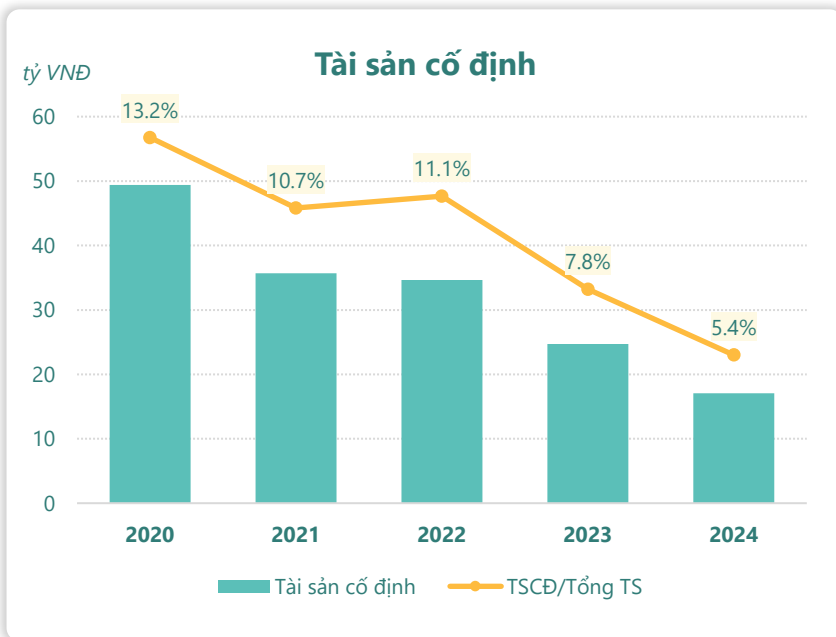
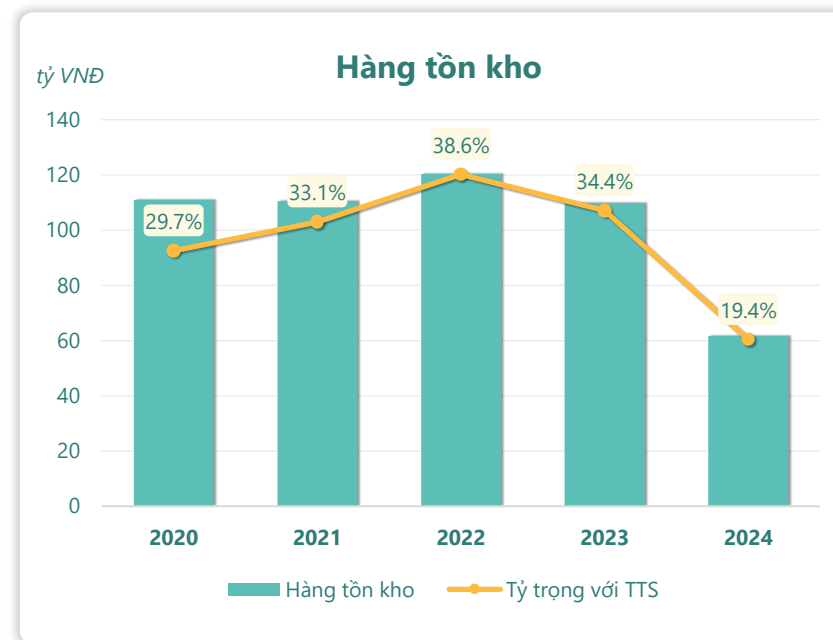
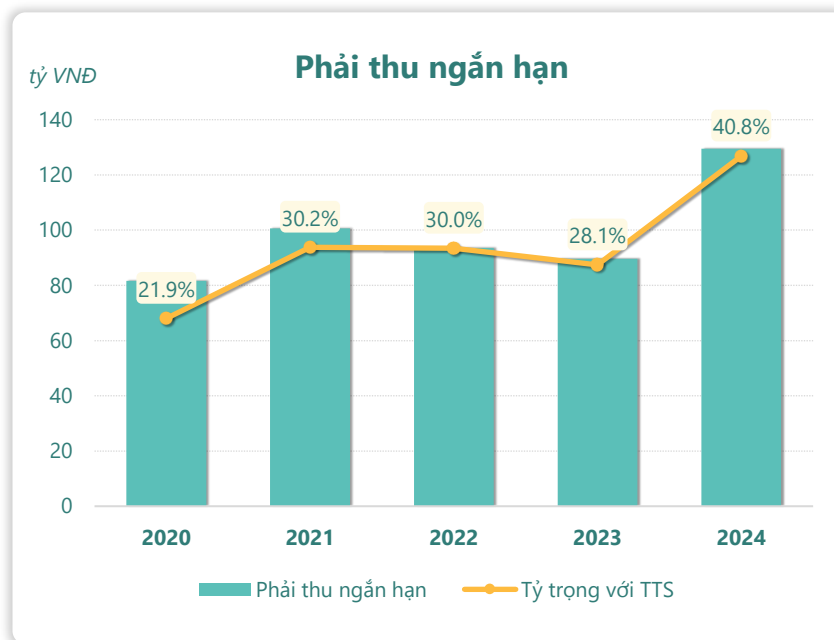
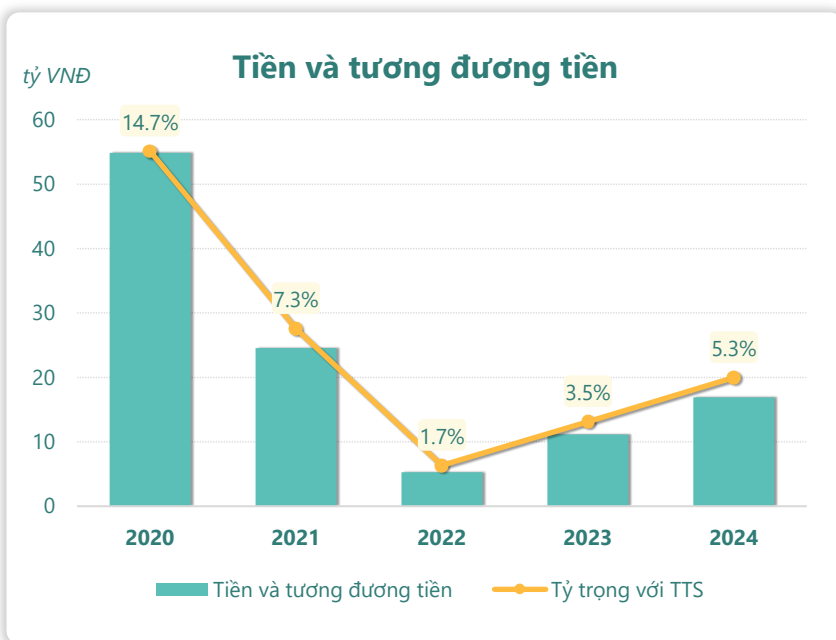
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **23.48** tỷ đồng giảm **71.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.39%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.37%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.40%.

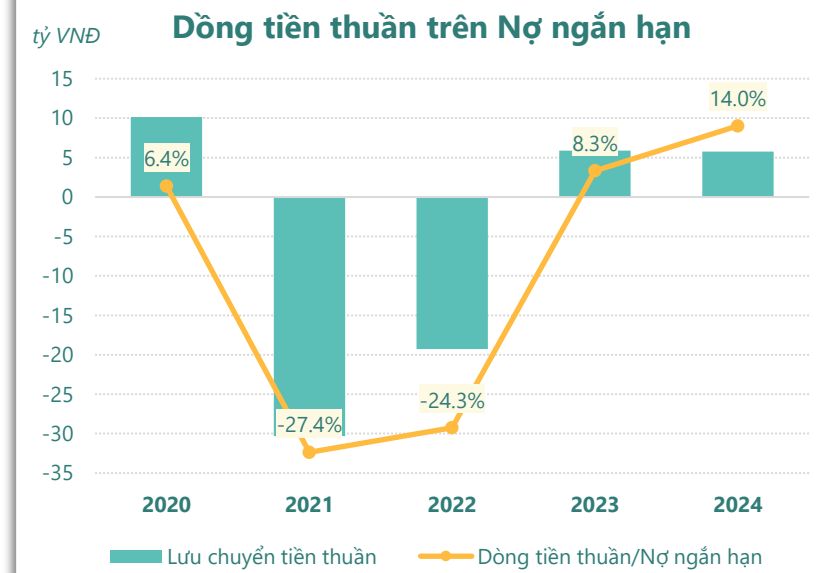
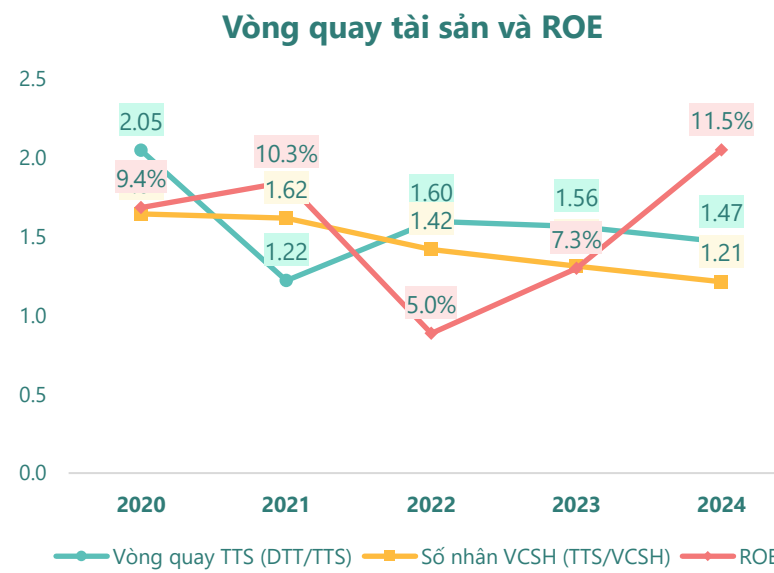
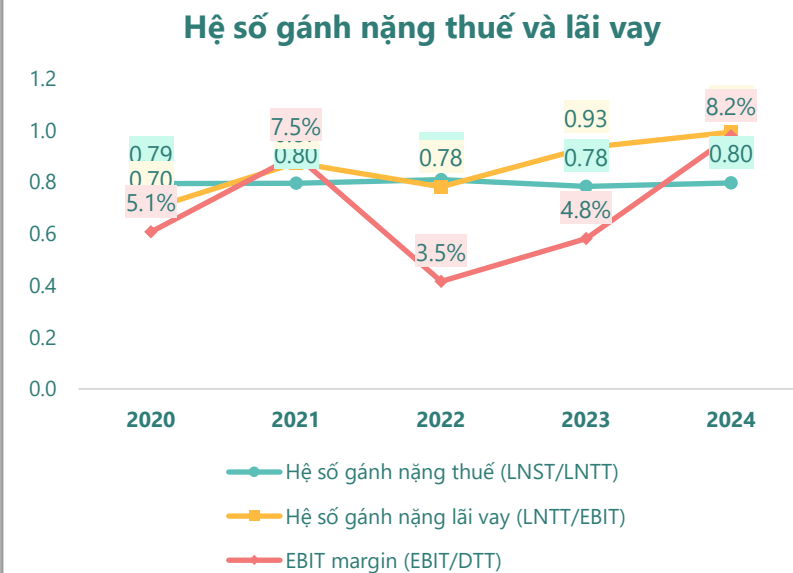
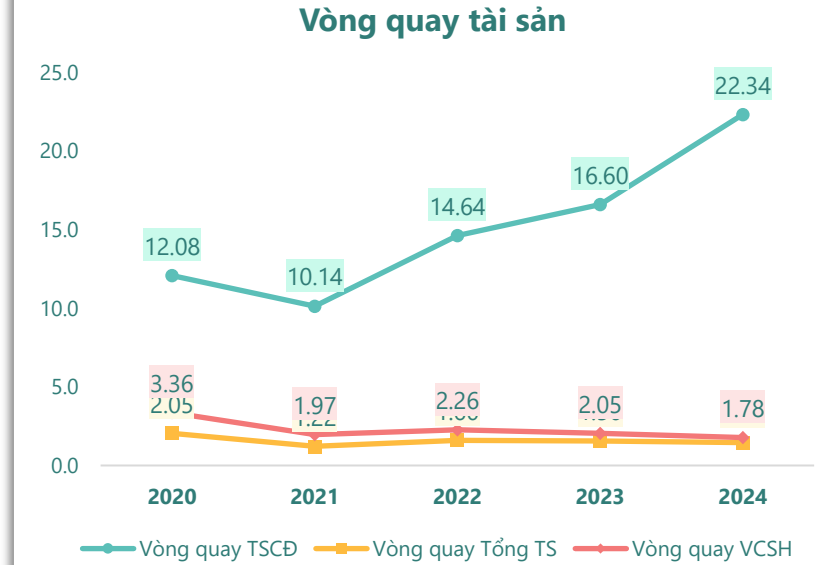
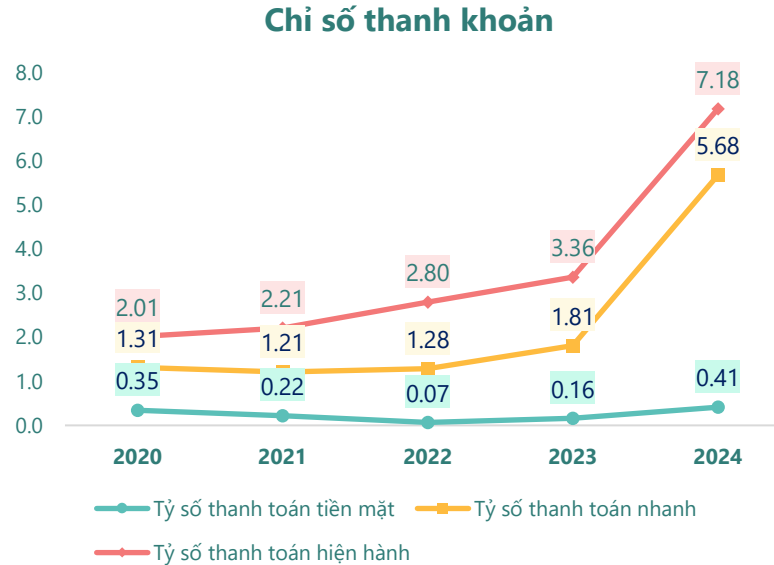
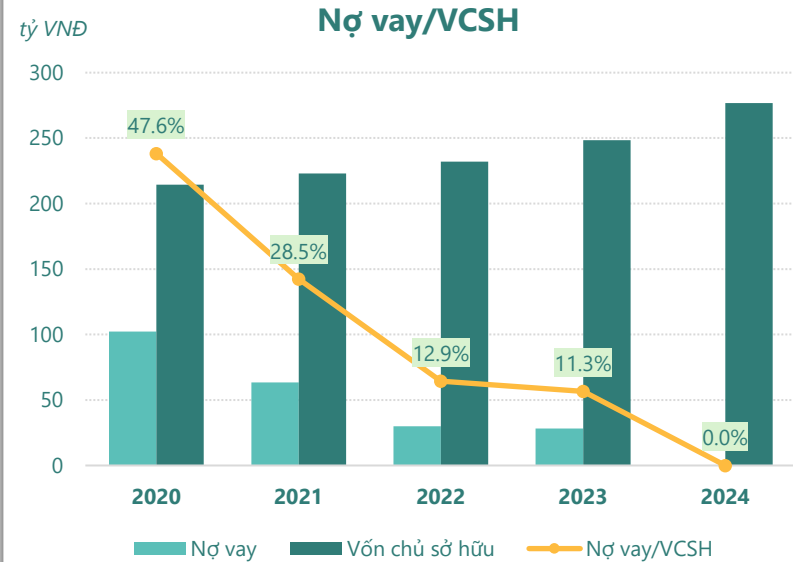
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	431	515	493	467
Giá vốn hàng bán	368	462	433	411
Lợi nhuận gộp	63.3	52.3	60.2	55.5
Doanh thu HĐTC	2.83	1.67	0.86	20.3
Chi phí TC	3.75	6.62	2.74	1.66
Chi phí lãi vay	4.09	3.89	1.60	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	16.7	15.5	14.6
Chi phí QLDN	18.0	16.6	20.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	28.1	13.9	22.8	37.6
Lợi nhuận khác	0.31	0.02	-0.57	0.15
LN trước thuế	28.4	13.9	22.3	37.8
Lợi nhuận sau thuế	22.6	11.3	17.4	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	11.3	17.4	30.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.66	17.5	34.5	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.2	-1.58	-26.9	-59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.9	-35.2	-1.70	-28.2
Tiền đầu kỳ	54.8	24.5	5.27	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-30.3	-19.3	5.89	5.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	24.5	5.27	11.2	16.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	334	311	319	318
Tài sản ngắn hạn	245	222	238	294
Tiền và tương đương tiền	24.5	5.27	11.2	16.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.20	0	25.0	85.0
Phải thu ngắn hạn	101	93.5	89.6	130
Hàng tồn kho	110	120	110	61.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	3.08	2.23	1.17
Tài sản dài hạn	89.2	89.3	81.3	23.5
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	35.7	34.6	24.7	17.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	1.22	0
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	48.8	49.0	1.97
Tài sản dài hạn khác	4.57	5.83	6.32	4.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	111	79.4	70.7	41.0
Nợ ngắn hạn	111	79.4	70.7	41.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.5	29.9	28.2	0
Phải trả người bán ngắn hạn	19.0	27.3	16.7	16.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	232	248	277
Vốn chủ sở hữu	223	232	248	277
Vốn điều lệ	151	151	151	181
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0